

BUỔI



1. V た

2. V た こと があります。

3. V1 たり、V2 たり、… V たりします。

4. A や + く }
 A な + に } なります。
 N + に }

1. V る – Ngày mai gia đình mình sẽ đến đây đây!



Kiến thức

Cách chia thể て

(Giống cách chia thể て : Thấy て、で của thể て bằng た、だ tương ứng)

Động từ	Cách chia
Nhóm 1	<p>ならいます → _____ て → _____ た</p> <p>遊びます → _____ → _____</p> <p>読みます → _____ → _____</p> <p>送ります → _____ → _____</p> <p>聞きます → _____ → _____</p> <p>けします → _____ → _____</p>
Nhóm 2	<p>食べます → _____ → _____</p> <p>降ります → _____ → _____</p> <p>見ます → _____ → _____</p>
Nhóm 3	<p>勉強します → _____ → _____</p> <p>持ってきます → _____ → _____</p>

❖ 接続 :

V た

❖ 意味 :

Đã làm

❖ 注意 :

- V た : dạng ngắn của V ました.
- Mang sắc thái suồng sã, thân thiết.

❖ 例文 :

きのうはじ しぶや い
昨日始めて渋谷へ行ったよ。



Luyện tập

1

V <u>ます</u>	V <u>て</u>	V <u>る</u>
^あ 浴びます		
	^{のぼ} 登って	
^{おし} 教えます		
		^き 来た
	^{うた} 歌って	
		^{うんてん} 運転した

2 A: またお酒を _____ の？

B: ごめん。ちょっとだけね><; ;

3 A: 昨日のドラマ _____ ？

B: _____ よ。めっちゃ _____ ！

4 A: ダオくん、ABC 会社にメール _____ ？

B: はい。 _____ よ～。

5 A: もうレポートを _____ ？

B: あ、まだです。すぐ _____ 。

6 A: Con vẫn đang chơi game à? Đã làm bài tập chưa?

→ _____ 。

B: Con vừa mới làm bài tập mà.

→ _____ 。

2. V たこと があります。－ Mình đã từng đi tàu lượn siêu tốc rồi.



Kiến thức

❖ 接続：

	Cấu trúc	Ý nghĩa
Khẳng định (+)	V <u>た</u> こと があります。	Đã từng~
Phủ định (-)	V <u>た</u> こと ありません。	Chưa từng~
Câu hỏi (?)	V <u>た</u> こと がありますか。	Đã từng ~ chưa ?

❖ 注意：

- Cách nói về việc đã làm trong quá khứ như một trải nghiệm.

❖ 例文：

A：みなさん、すもうを^み見たことがありますか。

B：はい、^{なんど}何度も^み見たことがあります。

C：いいえ、^{いちど}一度も^み見たことはありません。



Luyện tập

1

- 着物を_____。
- お酒とビールを _____。
- 旅館に_____。
- 今まで_____。今日はじめて告白します。

2

A：バロットを_____がありますか。

B：はい、何度も_____があります。最初はこわかったですが、おいしいですね

3 A: 富士山に_____ありますか。

B: もちろん! _____よ。先月、_____。

4 A: ビンさんは有名人に_____?

B: Chi pu に_____。とってもキレイでした。

5 A: Yamada san, anh đã từng đến Việt Nam chưa?

→_____。

B: Rồi. Tôi từng đến Hà Nội với vợ

→_____。

A: Vậy Hà Nội như thế nào?

→_____。

B: Rất thú vị. Tôi muốn đi lại một lần nữa.

→_____。

3. V1 たり、V2 たり、… V たりします。－ Mỗi ngày mình sẽ làm việc này, học này, chăm sóc cây này.



Kiến thức

❖ 接続:

V1 たり、V2 たり、… V たりします。

❖ 意味:

Nào là V1, nào là V2,...

❖ 注意:

- Liệt kê các hành động tiêu biểu, không cần theo trình tự.
- Thì của câu được chia ở động từ します.

❖ 例文:

毎日、^{にち}働^{はたら}いたり、^{べんきょう}勉強したり、^{はな}花を^{そだ}育てたりします。



Luyện tập

1

1. 夜はお風呂に_____ネットフリックスを_____。
2. 仕事が終わって、家で_____、家族に_____。

2 A: 授業中で_____, _____してはいけませんよ。

B: はい、わかりました。

3 A: お父さん、この携帯を_____ください。

B: ありがとう。でも、まだこれで大丈夫だよ。

A: お父さん、新しい携帯で写真を_____、

ニュースを_____, いろいろなことができますよ。

4 たから 宝くじが当たったので、もう_____。

5 A: Trước khi hẹn hò thì cần phải làm những gì?

→ _____。

B: Nào tắm rửa này, trang điểm này, mua quần áo mới này.

→ _____。

6 A: Bình san, Công việc của cậu là gì vậy?

→ _____。

B: Một công việc trong khách sạn. Tôi nói chuyện với khách hàng này, dọn dẹp phòng này.

→ _____。

4. A ~~や~~ く / A ~~な~~ に / N に + になります－ Gần đây thời tiết trở nên mát mẻ hơn rồi.



Kiến thức

❖ 接続：

A い	+	く	} になります。
A な	+	に	
N	+	に	

❖ 意味：

Trở nên, trở thành~

❖ 注意：

- になります biểu thị sự thay đổi trạng thái

❖ 例文：

- 最近 ^{さいきん} 涼しく ^{すず} なりました。
- ずいぶん ^{げんき} 元気になりましたね。
- 今年 ^{はたち} 二十歳になりました。



Luyện tập

1

1. 掃除 ^{そうじ} しましたから、部屋 ^{へや} が_____。
2. 甘い ^{あま} ものをたくさん ^た 食べましたから、歯 ^は が_____。
3. 朝 ^{あさ} はいい天気 ^{てんき} でしたが、午後 ^{ごご} から_____。

2

A：せんぱい！お久 ^{ひさ} しぶりです。

B：あ、Hai さんですね。え！？ずいぶん _____ になりましたね。

3 A: 日本語が_____になりましたね!

B: そんなことないですが、嬉しいうれいです。ありがとうございます。

4 さいきん 最近_____ました。

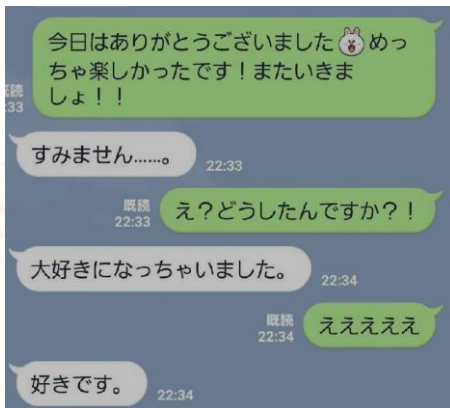
5



くすり の からだ が ちい くなりました。誰 だれ ですか?

答え: _____

6



答え: _____

→ _____。